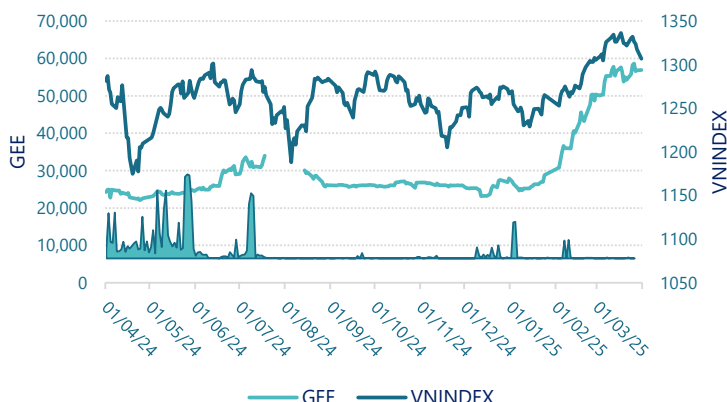


CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	69,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	305,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,376,315
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,320
P/E	11.0
EPS	6,370

DT thuần

Q1/25

5,281

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,200 | -18.5%

YoY: ▲ 1,561 | 42.0%

LN sau thuế

Q1/25

487

tỷ VNĐ

QoQ: ▼159 | -24.6%

YoY: ▲ 371 | 320%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

11.5%

+/- YoY: ▲ 2.2%

DT thuần

2024

21,130

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,523 | 27.2%

LN sau thuế

2024

1,715

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 922 | 116%

ROE

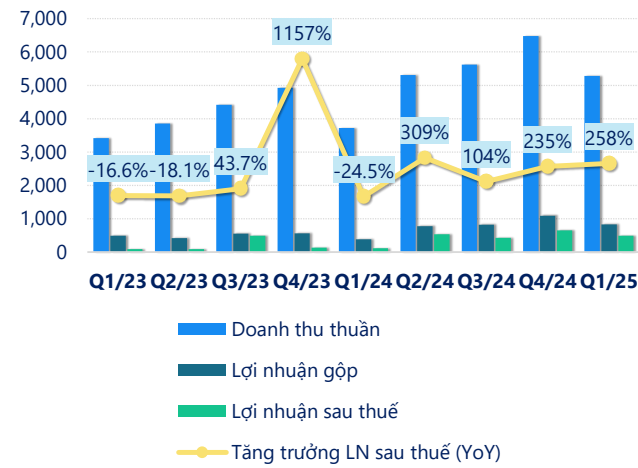
2024

24.6%

+/- YoY: ▲ 12.1%

tỷ VNĐ

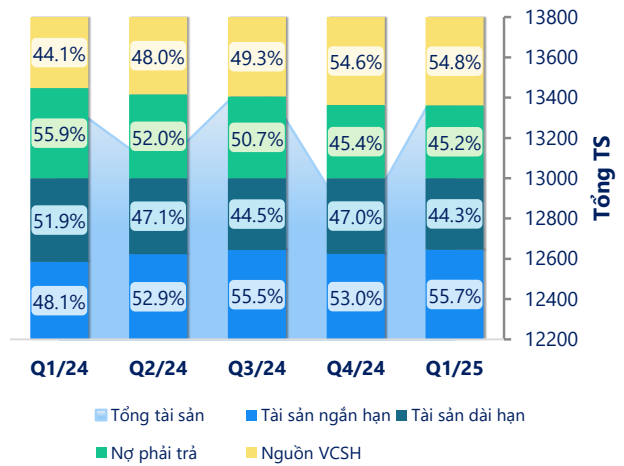
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

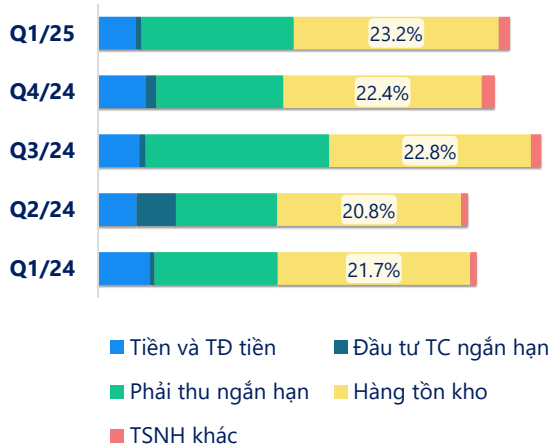
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



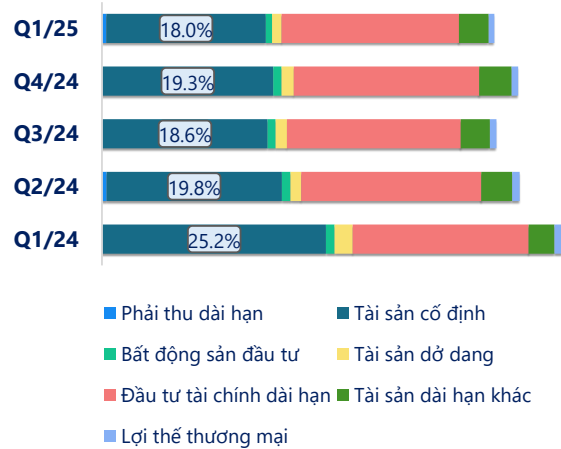
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

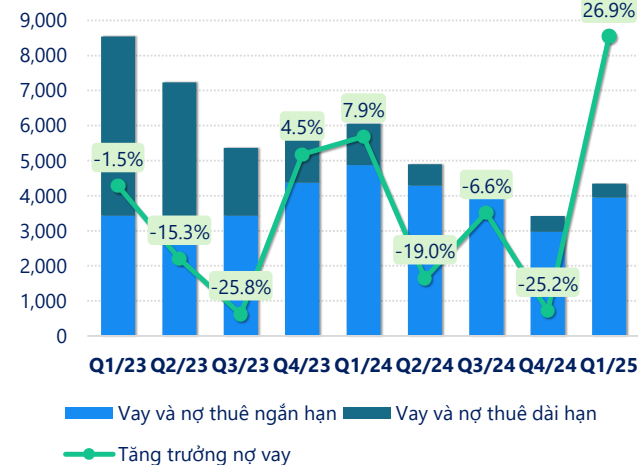
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

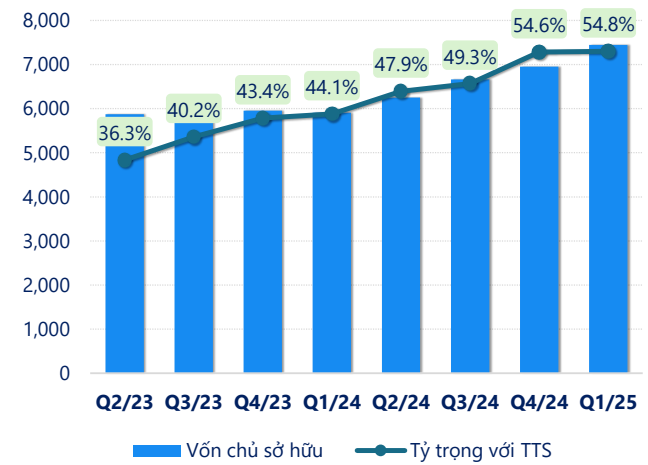
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

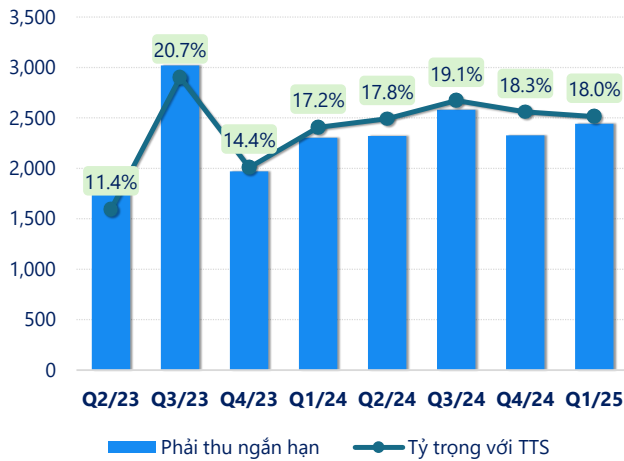
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



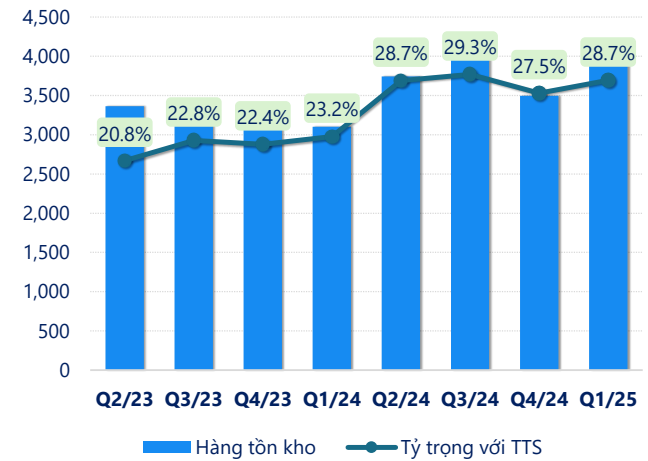
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


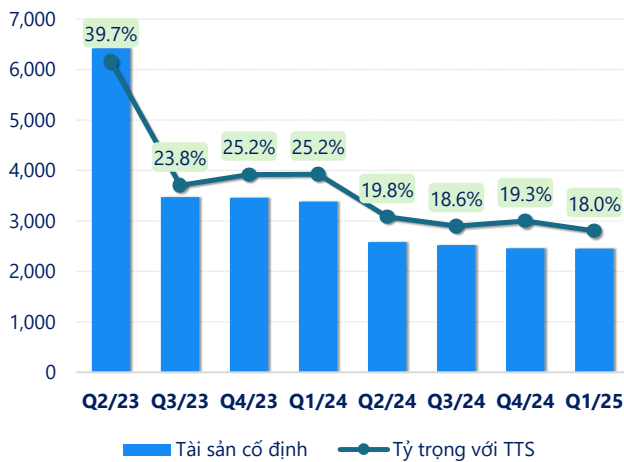
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


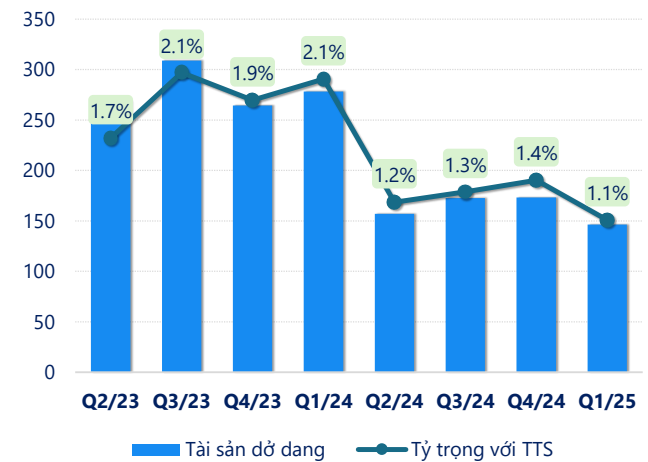
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

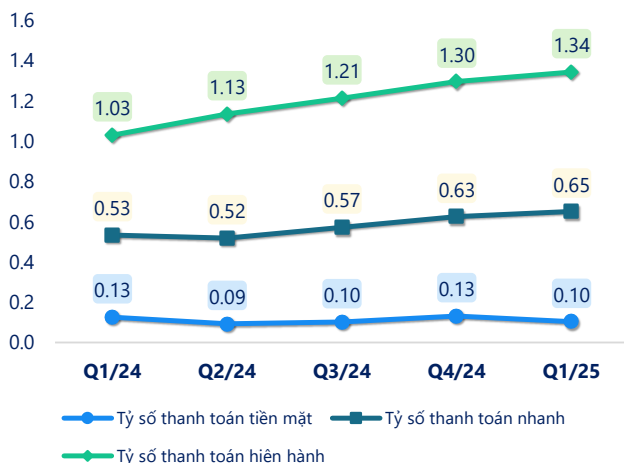
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

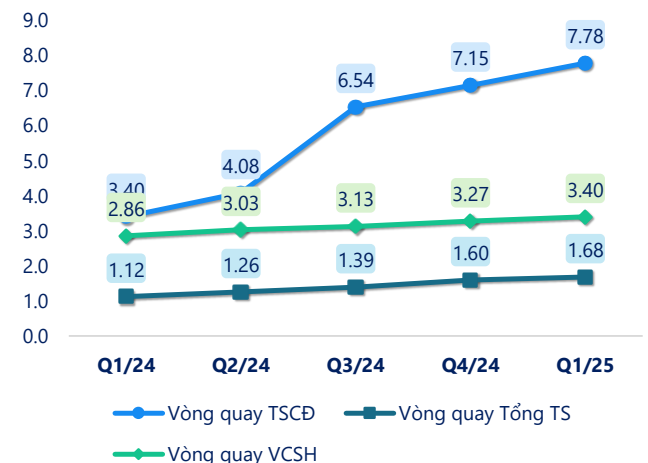
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	13,402	13,042	13,522	12,732	13,597
Tài sản ngắn hạn	6,443	6,895	7,502	6,754	7,576
Tiền và tương đương tiền	787	565	627	684	582
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.6	17.5	55.5	86.7	449
Phải thu ngắn hạn	2,303	2,321	2,580	2,328	2,441
Hàng tồn kho	3,103	3,744	3,964	3,498	3,905
Tài sản ngắn hạn khác	168	247	275	157	199
Tài sản dài hạn	6,959	6,148	6,020	5,978	6,021
Phải thu dài hạn	7.26	66.5	6.26	6.40	65.4
Tài sản cố định	3,380	2,582	2,521	2,453	2,450
Bất động sản đầu tư	128	126	124	123	95.6
Tài sản dở dang	278	157	173	173	146
Đầu tư tài chính dài hạn	2,658	2,652	2,650	2,662	2,717
Tài sản dài hạn khác	390	455	444	466	459
Lợi thế thương mại	117	110	102	94.8	87.4
Nợ phải trả	7,492	6,788	6,857	5,778	6,152
Nợ ngắn hạn	6,255	6,076	6,183	5,209	5,638
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,876	4,286	4,032	2,971	3,948
Phải trả người bán ngắn hạn	629	879	1,010	951	702
Nợ dài hạn	1,237	713	674	569	514
Vay và nợ thuê dài hạn	1,174	615	545	453	399
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,910	6,254	6,665	6,954	7,445
Vốn chủ sở hữu	5,907	6,252	6,662	6,954	7,445
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,000	3,000	3,050
Kinh phí và quỹ khác	2.21	2.21	2.21	0	0

(Nguồn: fireant.vn)